

Bản án số: **131/2020/HSST**
Ngày: 09/12/2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PQ – TỈNH KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:** Bà Phạm Thị Kim Thoa

- **Hội thẩm nhân dân**

1/ **Ông: Võ Chí Sĩ**

2/ **Bà: Nguyễn Hồng Tươi**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: **Ông Lương Quang Thanh** – Thư ký
Tòa án nhân dân **huyện Phú Quốc**.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân **huyện Phú Quốc** tham gia phiên tòa: Ông
Nguyễn Trúng và ông **Sơn Thái Phong** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân **huyện Phú Quốc**, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 52/2020/HSST ngày 05 tháng 5 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Trần Kiều H, sinh năm 1968

Nơi sinh: AT, HH

Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Ấp 3, xã CC, huyện PQ, KG.

Nghề nghiệp: Cán bộ Trình độ văn hoá: 12/12

Con ông: **Trần Khương H** (còn sống) và bà: Phạm Thị Q (còn sống)

Vợ: **Huỳnh Thị Bích P**, sinh năm 1972

Con có 03 người, lớn nhất sinh năm 1989, nhỏ nhất sinh năm 2007

Tiền án, tiền sự: Không

Tạm giữ, tạm giam: Không

Bị cáo tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

2. Huỳnh Thị Bích P, sinh năm 1972

Nơi sinh: P Q, Kiên Giang

Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: **Ấp 3, xã CC, huyện PQ, KG.**

Nghề nghiệp: Làm vườn Trình độ văn hoá: 8/12

Con ông: Huỳnh Văn M (Chết) và bà: Huỳnh Thị C (còn sống)

Chồng: **Trần Kiều H**, sinh năm 1968

Con có 03 người, lớn nhất sinh năm 1989, nhỏ nhất sinh năm 2007

Tiền án, tiền sự: Không

Tạm giữ, tạm giam: Không

Bị cáo tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

Luật sư bào chữa cho bị cáo **Trần Kiều H** và **Huỳnh Thị Bích P**: Luật sư Nguyễn Kiều H và luật sư Trần Đăng Sĩ – Thuộc Văn phòng luật sư hăng luật Giải Phóng – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Phòng 603B, lầu 6, khu B, Tòa nhà Indochina, số 4, Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

*** Nguyên đơn dân sự: Vườn Quốc Gia PQ**

Ông Phạm Hồng D – Phó Giám đốc

Địa chỉ trụ sở: Khu phố A, thị trấn ĐĐ, huyện PQ, KG.

*** Đại diện các cơ quan chuyên môn:**

1/ **Ông Phù Chí H** - Đại diện Phòng Tài nguyên và Môi trường (có mặt)

2/ **Ông Hồ Huy P** - Đại diện Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện PQ; (có mặt)

3/ **Đại diện phòng Thanh tra huyện PQ** (vắng mặt);

4/ **Ông Trần Đăng T** – Chuyên viên Sở Nông Nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam; (có mặt)

*** Những người làm chứng:**

1. Ông La Quốc C, sinh năm 1979 (có mặt)
2. Ông Lý Văn T, sinh năm 1958 (có mặt)
3. Ông Đào Hữu P, sinh năm 1945 (có mặt)
4. Ông Lý Thành L, sinh năm 1983 (vắng mặt)
5. Ông Lý Văn K (vắng mặt)
6. Ông Huỳnh Thanh G (vắng mặt)
Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã CC, huyện PQ, tỉnh KG
7. Ông La Kỷ H, sinh năm 1986 (Chết)
8. Ông La Quốc B, sinh năm 1975 (vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ 3, ấp 4, xã CC, huyện PQ, tỉnh KG
9. Ông Nguyễn Trọng N, sinh năm 1976 (vắng mặt)
Địa chỉ: ấp LB, xã CC, huyện PQ, tỉnh KG
10. Nguyễn Quốc T (vắng mặt)
Địa chỉ: Kp5, thị trấn ĐĐ, PQ, KG
11. Ông Nhan Văn T (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp LB, xã CC, huyện PQ, tỉnh KG
12. Ông Võ Hải H, sinh năm 1982 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp 3, xã CC, huyện PQ, tỉnh KG
13. Ông Nguyễn Anh T (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp SĐ, xã DT, huyện PQ, tỉnh KG

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Năm 1987, ông Huỳnh Văn M cho con ruột là Huỳnh Thị Bích P một thửa đất ấp 3, xã CC, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ) nên không xác định được diện tích, P trồng trên đất được 500 bụi tiêu và một số cây tràm bông vàng. Ngày 01/01/2009 P làm đơn xin cấp giấy CNQSDĐ theo bản sơ đồ mô tả ranh giới ngày 23/8/2006 với diện tích 17.441m². Ngày 28/01/2010, Hội đồng tư vấn xét duyệt hồ sơ xin cấp giấy CNQSDĐ xã CC do Trần Kiều H làm chủ tịch hội đồng xét duyệt (H đang giữ chức vụ Phó Chủ tịch UBND xã CC) đã thống nhất đề nghị cấp giấy CNQSDĐ cho Huỳnh Thị Bích P và Trần Kiều H diện tích 6.750,5m², diện tích này nằm ngoài ranh Vườn Quốc gia PQ, diện tích còn lại 10.690.5m² trong đó có 9.951m² có thành quả lao động như dừa, tràm bông vàng, bạch đàn nhưng không được xét cấp giấy vì nằm trong ranh giới Vườn Quốc gia PQ (do cơ quan chuyên môn đo đạc).

Ngày 18/8/2011 Ủy ban nhân dân huyện PQ (UBND) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Trần Kiều H và Huỳnh Thị Bích P, giấy mang số BB641454, diện tích 6.750,5m² trên giấy đất có ghi tọa độ thửa đất. Sau khi có giấy CNQSDĐ H chủ động bàn bạc với P thuê người đến thửa đất không được cấp giấy CNQSDĐ chặt phá cây rừng để làm rẫy thì được P đồng ý. Khoảng tháng 9/2011 ông Huỳnh Văn A và ông Nguyễn Văn Q (chưa rõ nhân thân) từ huyện AB, KG qua PQ nhờ nhà P để đi làm thuê, lúc này H đang đi học tại RG, KG nên P ở nhà đã thuê ông A và ông Q đến thửa đất giáp ranh với thửa đất đã được cấp giấy CNQSDĐ để chặt phá cây rừng. P chỉ ranh giới và đưa dụng cụ gồm 02 cây lèm, 01 cây búa để ông A và ông Q chặt phá và nhờ em ruột là Huỳnh Thanh G đưa đón ông A và ông Q. Cả hai ông làm được 04 ngày thì nghỉ, P trả công mỗi người 500.000đồng, diện tích P thuê ông A và ông Q chặt phá được 1.311m² thuộc rừng đặc dụng. Sau khi H đi học về, P nói lại việc thuê người chặt phá cây rừng nhưng còn dở dang chưa phát xong cho H biết.

Ngày 27/9/2011 Trạm Kiểm lâm CC phát hiện diện tích rừng bị P thuê người vào chặt phá nên ông Nguyễn Quốc T là Trạm trưởng có báo cáo cho ông Nhan Văn T (lúc đó là Bí thư, Chủ tịch xã CC), ông T có mời H đến làm việc thì H thừa nhận sai phạm và cam kết không chặt phá thêm. Sau đó, H tiếp tục thuê La Quốc B và La Kỷ H đến thửa đất trên tiếp tục chặt phá cây rừng, H nói với họ là đất đã được cấp giấy CNQSDĐ, H trực tiếp đến vị trí đất để chỉ cho B và H phát đồng thời kiểm tra việc chặt phá, hai người chặt phá được 04 ngày thì xong, P trả công cho mỗi người 100.000đ/ngày, diện tích rừng bị chặt phá là 2.731m². Tổng diện tích rừng mà P và H thuê người chặt phá là 4.042m² trong đó có 344,2m² nằm trong con suối, còn lại

3.697,8m² là rừng đặc dụng nằm trong Tiểu khu 81, phân khu phục hồi sinh thái Vườn Quốc gia PQ thuộc ấp 3, xã CC, PQ, KG.

Ngày 02/11/2011, Trạm Kiểm lâm CC xác định vị trí H chặt phá nhiều hơn so với lần trước nên đã lập biên bản đình chỉ việc phá rừng trái pháp luật đối với Trần Kiều H.

Ngày 14/12/2011 Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy đã làm việc với Trần Kiều H do vi phạm việc phá rừng thì H cam kết khắc phục trồng lại rừng theo biên bản Trạm Kiểm lâm CC lập.

Sau khi bị lập các biên bản, H và P tiếp tục thuê La Quốc B, La Kỳ H và G đến thửa đất đã chặt phá trồng khoai mì, dừa trên toàn bộ diện tích chặt phá.

Ngày 10/9/2012 Trạm Kiểm lâm lập biên bản vi phạm hành chính đối với Trần Kiều H thì H thuê La Quốc B, La Kỳ H và G đến thửa đất trên di dời toàn bộ khoai mì và dừa và trồng lại được 268 cây gỗ Huỷnh để khắc phục lại thiệt hại việc chặt phá rừng. Tổng số cây rừng bị thiệt hại có trữ lượng gỗ là 10,721m³ gỗ.

- *Tang vật vụ án thu được:*

+ 01 (một) cây lèm, cán và lưỡi làm bằng sắt, lưỡi dài 0,39m, rộng 0,67m, tổng chiều dài từ cán đến lưỡi là 1,06m.

+ 01 (một) cây búa, lưỡi dài 0,2m, rộng 0,12m, cán dài 0,67m.

- *Trách nhiệm dân sự:*

Yêu cầu bị cáo Trần Kiều H và Huỳnh Thị Bích P liên đới bồi thường chi phí trồng lại rừng cho Vườn Quốc gia PQ là 5.047.500 đồng.

- *Cáo trạng của Viện kiểm sát:*

Tại bản cáo trạng số 59/CT-VKSPQ ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện PQ đã truy tố bị cáo Trần Kiều H và Huỳnh Thị Bích P về tội “Hủy hoại rừng” theo điểm g khoản 2 Điều 243 Bộ luật Hình sự 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017;

Tại phiên tòa: Bị cáo Trần Kiều H và bị cáo Huỳnh Thị Bích P không thừa nhận hành vi phạm tội “Hủy hoại rừng” như cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố, các bị cáo đều thừa nhận có thuê người vào phát dọn trên phần đất của gia đình đã có thành quả lao động và đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bị cáo chứ không phải chặt phá đất rừng và đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) xem xét cho các bị cáo đúng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: Đại diện Vườn Quốc gia PQ (VQG) trình bày trong diện tích 4.042m² mà vợ chồng bị cáo H thuê người vào chặt phá thì có diện tích 1.313m² đã bị chặt và đốt toàn bộ; diện tích 1.695m² bị chặt phá gây thiệt hại 10,721m³ trữ lượng gỗ; diện tích còn lại 1.034m² thì chỉ phát dây leo. Toàn bộ diện tích 4.042m² này đều là đất của Vườn Quốc gia PQ. Đại diện Vườn Quốc gia đề nghị HĐXX xem xét phần diện tích 1.034m² các bị cáo chỉ chặt phá dây leo, tại thời điểm chặt phá tuy có ảnh hưởng đến môi trường sinh thái của rừng nhưng không gây thiệt hại cho rừng nên đề

ng nghị HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Còn về phần trách nhiệm dân sự thì các bị cáo đã khắc phục trồng lại rừng từ năm 2011, hiện nay cũng đã phủ xanh phần diện tích rừng bị phá hủy nên Vườn Quốc gia PQ không yêu cầu vợ chồng bị cáo H phải bồi thường số tiền chăm sóc rừng như cáo trạng của VKS Phú Quốc và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố giữ nguyên quan điểm truy tố hai bị cáo tội “Hủy hoại rừng”, tuy nhiên đại diện Viện kiểm sát xác định diện tích truy tố các bị cáo là ngoài diện tích 17.441m² mà gia đình bị cáo xin cấp giấy. Qua kiểm tra kỹ thuật trên máy vi tính do đại diện chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra tại phiên tòa về tọa độ diện tích 17.441m² đã được đo đạc thực tế mà VKS không truy tố thì có diện tích là 713,6m² trùng vào diện tích 3.697,8m². Do đó đại diện Viện kiểm sát truy tố hai bị cáo tội “Hủy hoại rừng” với diện tích 2.984,2m².

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm d khoản 1 Điều 243; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS 2015.

Xử phạt:

1/ **Trần Kiều H** từ 24 – 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 04 năm 05 năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

2/ **Huỳnh Thị Bích P**: 24 – 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 04 năm 05 năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Các vấn đề khác:

- *Về tang vật vụ án*: Đề nghị HĐXX áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS và điểm a khoản 2 Điều 106 BLTTHS tịch thu tiêu hủy tang vật gồm 01 (một) cây lèm, cán và lưỡi làm bằng sắt, lưỡi dài 0,39m, rộng 0,67m, tổng chiều dài từ cán đến lưỡi là 1,06m và 01 (một) cây búa, lưỡi dài 0,2m, rộng 0,12m, cán dài 0,67m. Tang vật đã được chuyển giao cho cơ quan Thi hành án dân sự huyện PQ theo Quyết định chuyển giao vật chứng số 15/QĐ-VKSPQ-HS ngày 08/3/2013 cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện PQ.

- *Về trách nhiệm dân sự*: Tại phiên tòa đại diện Vườn Quốc gia không yêu cầu vợ chồng bị cáo H phải liên đới bồi thường số tiền khắc phục việc trồng rừng nên đề nghị HĐXX miễn xét.

Tại phiên tòa: Các luật sư bào chữa cho hai bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử tuyên các bị cáo không phạm tội hủy hoại rừng, lý do:

Viện kiểm sát truy tố các bị cáo dựa trên tọa độ chứ chưa xem xét đến hiện trạng thực tế, vì trên hiện trạng đất còn cột mốc 104 của Vườn Quốc gia, đất của các bị cáo có thành quả lao động và của cha bị cáo P khai khẩn và cho lại bị cáo P từ năm 1987 đến nay, các bị cáo đã xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 17.441m² nên chưa làm rõ ranh rừng và đất của người dân trên thực địa, hơn nữa chưa làm rõ 10 vấn đề mà Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung, chưa làm rõ việc xét duyệt cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ cơ sở được cắt trên máy tính thì vị trí thửa đất như thế nào, chưa chứng minh được những cột mốc bị ai di dời và việc nghiệm thu các cột mốc của cơ quan chức năng trong đó những cột mốc tại khu vực đất của các bị cáo có nghiệm thu hay không.... Do đó không có căn cứ để truy tố các bị cáo tội hủy hoại rừng. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên các bị cáo không phạm tội.

Lời nói sau cùng của các bị cáo trước khi HĐXX vào nghị án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hành vi của các bị cáo theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan, người tiến hành tố tụng:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện PQ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân huyện PQ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về hành vi bị truy tố của bị cáo:

Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo Trần Kiều H và Huỳnh Thị Bích P đều thừa nhận khi có giấy chứng nhận QSDĐ thì vợ chồng có bàn bạc thuê người phát dọn, P có thuê ông A, ông Q, H có thuê ông B, ông H vào khu vực ấp 3, xã CC, PQ, KG để phát dọn đất và đã trồng dừa, khoai mì và có trả tiền công phát dọn cho những người này, dụng cụ phát dọn do vợ chồng H đưa cho họ, tuy nhiên các bị cáo H và P cho rằng đất này các bị cáo đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai vợ chồng là 6.750,5m², đồng thời đất có nguồn gốc của cha mẹ ruột P cho và trên đất đã có thành quả lao động và có cột mốc 104 của Vườn Quốc gia, nên diện tích mà hai bị cáo thuê người phát dọn không phạm vào đất của Vườn Quốc gia PQ.

Các cơ quan tố tụng căn cứ vào ranh mốc giới mà Vườn Quốc gia quản lý theo tọa độ trên bản đồ, đối chiếu với ranh mốc giới thực tế và vị trí của 17.441m² đã chứng minh vợ chồng bị cáo H bàn bạc, thuê người vào chặt phá diện tích 4.042m² là rừng đặc dụng nằm trong Tiểu khu 81, phân khu phục hồi sinh thái Vườn Quốc gia PQ thuộc ấp 3, xã CC, PQ, KG trong đó có 344,2m² nằm trong con suối, còn lại 3.697,8m² nên Viện kiểm sát đã truy tố các bị cáo.

Tại phiên tòa các bị cáo cũng như luật sư bào chữa cho các bị cáo đưa ra các quan điểm và chứng cứ để chứng minh các bị cáo không phạm tội.

Xét lời khai của các bị cáo tại phiên tòa cũng như lời bào chữa của các luật sư kết hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

Thứ nhất: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bị cáo được thực hiện theo quy trình xét duyệt từ xã đến huyện. Căn cứ để cấp giấy là dựa vào sơ đồ bản mô tả ranh giới đất của Huỳnh Thị Bích P đo đạc ngày 23/8/2006 (BL 203), có diện tích 17.441m².

Việc xem xét phần đất xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bị cáo P dựa trên bản mô tả ranh giới 17.441m² thì cán bộ địa chính chỉ cắt trên máy tính chứ không xuống thực địa để kiểm tra tọa độ vị trí thửa đất cắt trên máy có trùng với hiện trạng thửa đất ngoài thực địa và có phải phần đất của cha mẹ P cho hay không (lời khai ông Nguyễn Trọng Nhi, nguyên cán bộ địa chính và là người cùng xét duyệt diện tích đất cho vợ chồng Trần Kiều H (BL 66).

Khi đi lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc đất của vợ chồng bị cáo P thì cán bộ tham mưu không tới hiện trạng đất để xem xét mà chỉ ghi nhận lại ý kiến những người dân sống cùng ấp để ghi lại nguồn gốc đất của các bị cáo, lời khai ông Lý Thành L (BL 64).

Việc bị cáo H là chủ tịch hội đồng xét duyệt cấp đất cho P thấy không khách quan (do là vợ chồng) nên Văn phòng đăng ký QSDĐ đã trả cho xã để xét duyệt lại. Hội đồng xét duyệt do bà Hồ Thị T là chủ tịch, xét duyệt lại nhưng cũng không yêu cầu cơ quan chuyên môn đo đạc, xác định lại vị trí diện tích xét duyệt 6.750,5m² ngoài ranh rừng ở vị trí nào ngoài thực địa mà bà T và cán bộ địa chính chỉ tới phần đất của các bị cáo nhìn thấy đất có thành quả lao động và đất rộng hơn diện tích được xét duyệt nên thống nhất diện tích nằm ngoài ranh VQG là 6.750,5m². Khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các bị cáo không yêu cầu và các cơ quan chuyên môn cũng không bàn giao đất ngoài thực địa, vấn đề này được các bị cáo xác nhận là đúng.

Như vậy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 641454 cho Huỳnh Thị Bích P và Trần Kiều H thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 01, **ấp 3, xã CC** về thủ tục có phần thiếu sót (chỉ cắt trên máy tính chứ không kiểm tra tọa độ ngoài thực địa) nhưng vị trí thửa đất mà UBND huyện cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho vợ chồng H đều có tọa độ và xác định là nằm ngoài VQG trên chính phần đất mà bị cáo P chỉ đo đạc, phần đất có giấy này hiện nay của các bị cáo đã bị thu hồi thì gia đình bà Hà Thị N là người canh tác, sử dụng (dưới con suối), tại phiên tòa vợ chồng P không thừa nhận phần đất có giấy là đất của vợ chồng và cũng không quản lý sử dụng từ trước đến nay nên UBND huyện PQ đã thu hồi diện tích đất này là có căn cứ.

Thứ hai: Việc xác định vị trí tọa độ sơ đồ bản mô tả ranh giới đất 17.441m²

Đối với phần đất 17.441m² do chính P là người chỉ ranh giới cho đoàn đo đạc đo và P lấy sơ đồ này để làm cơ sở cấp giấy (BL 203). Cơ quan chuyên môn là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện PQ đã xác định diện tích 17.441m² theo sơ đồ bản mô tả ranh giới ngày 23/8/2006 mà bị cáo P dùng để xin cấp giấy chứng nhận có diện tích 6.750,5m² ở phía dưới suối và ngoài VQG (trên giấy có thể hiện tọa độ),

diện tích còn lại 10.690,5m² ở phía trên suối thì nằm trong VQG. Việc xác định vị trí, tọa độ thửa đất 17.441m² là do công ty 301 đo đạc thực tế xác định tọa độ theo quy chuẩn của Bộ Tài nguyên và Môi trường và được Sở Tài nguyên kiểm tra và xác nhận theo trình tự thủ tục quy định tại thông tư 29/2004/TT-BTNMT ngày 01/11/2004 và được bàn giao lại cho cơ quan chuyên môn quản lý trên phần mềm máy vi tính và in ấn thành bản đồ địa chính chính quy để làm cơ sở cấp đất và quản lý đất trong địa bàn huyện. Như vậy tọa độ thửa đất 17.441m² do công ty 301 đo và xác định từ năm 2006 do bị cáo P chỉ cũng đều phải căn cứ vào tọa độ ranh mốc rừng đã có từ năm 2004 để chuyển giao cho cơ quan quản lý.

Tại phiên tòa đại diện VQG khẳng định hiện nay việc xác định ranh mốc giới rừng để làm cơ sở cấp giấy chứng nhận cho các hộ dân vẫn do cơ quan quản lý rừng xác định và đều dựa trên tọa độ được quản lý trên bản đồ từ năm 2004 đến nay.

Như vậy vào năm 2011 khi bị cáo P làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 17.441m², bị cáo H là người xét duyệt thì cả hai bị cáo đã biết trong diện tích này có 6.750,5m² là nằm ngoài VQG và được xét duyệt cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BB 641454 cho Huỳnh Thị Bích P và Trần Kiều H thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 01, ấp 3, xã CC, còn lại 10.690,5m² là đất của VQG nên không được xét duyệt, tại thời điểm xét duyệt và khi nhận giấy chứng nhận QSDĐ các bị cáo không biết vị trí diện tích đất 6.750,5m² ở vị trí nào trong diện tích 17.441m² mà các bị cáo chỉ nhìn vào tứ cận thửa đất để tự định vị vị trí đất của mình là hoàn toàn không chính xác mà phải căn cứ vào tọa độ của thửa đất mới xác định được. Diện tích 17.441m² do bị cáo P chỉ đo đạc, diện tích này đã được cơ quan chuyên môn xác định vị trí, tọa độ và nằm riêng biệt với diện tích 2.984,2m².

Thứ ba: Về các cột mốc:

VQG quản lý ranh mốc rừng theo tọa độ trên bản đồ và ngoài thực địa theo Quyết định 91/2001/TTg ngày 08/6/2001 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 48/2002 ngày 08/7/2002 của UBND tỉnh KG.

Các cột mốc của VQG là do UBND tỉnh KG thuê công ty cổ phần NT thực hiện cắm được 189 mốc tại xã CC năm 2003, đã nghiệm thu 10% các cột mốc ngẫu nhiên năm 2004 thì đều đúng với tọa độ bản đồ, dẫn đến 189 mốc được cắm đều đúng vị trí và được bàn giao cho cơ quan chuyên môn quản lý.

Các cột mốc 103, 104, 105, 109 trên khu vực ấp 3, xã CC, trong đó có cột mốc 104 hiện nay còn trên phần đất truy tố các bị cáo thì VQG thừa nhận đây là cột mốc của VQG đã được UBND tỉnh thuê cắm và nghiệm thu năm 2004, tuy nhiên cột mốc này có tọa độ ngoài thực tế không trùng với tọa độ cột mốc VQG quản lý trên bản đồ nên không được coi là mốc của VQG. Mốc 103 theo tọa độ bản đồ thì lệch so với tọa độ ngoài thực tế 557,8m; Mốc 104 theo tọa độ bản đồ thì lệch so với tọa độ ngoài thực tế 996,4m; Mốc 105 lệch so với tọa độ ngoài thực tế 991,8m; Mốc 109 lệch so với tọa độ ngoài thực tế 1.002,2m. Lý do sai lệch tọa độ do người dân di dời, cụ thể

cột mốc 109 do ông Trang Cảnh Sài di dời, còn các cột mốc khác thì VQG không phát hiện. Qua kiểm tra các cột mốc lân cận như mốc 61; mốc 159; mốc 140; mốc 142; mốc 143 thì các cột mốc này chỉ lệch so với tọa độ trên bản đồ từ 4m đến 12m (mức độ lệch cho phép). Các bị cáo chỉ căn cứ vào cột mốc 104 trên thực địa và cho rằng không phát vào đất rừng là không đúng, mà đất rừng đã được xác định trên bản đồ và ngoài thực địa đối với toàn bộ diện tích 10.690,5m² của các bị cáo và phần đất này phía trên con suối, do đó cột mốc 104 trên thực địa cũng nằm trong đất VQG, điều này thể hiện khi P thuê ông A và ông Q vào chặt phá đất phía trên con suối, Trạm Kiểm lâm phát hiện và báo cho ông Nhan Văn T thì bị cáo H đã biết sai, H tiếp tục thuê ông La Kỳ H và La Quốc B và trực tiếp vào phần đất để chỉ cho những người này chặt phá, khi ông Kh phát hiện hỏi tại sao chặt đất rừng thì H còn trả lời là phát đất đã có giấy, diện tích rừng bị đốt cháy là 1.313m²; diện tích bị chặt phá thiệt hại 10,721m³ gỗ là 1.695m² để trồng dừa và khoai mì, diện tích 1.034m² chỉ chặt phát dây leo, khi H được Ủy ban kiểm tra Huyện ủy mời làm việc thì H đã biết sai và nhờ bỏ toàn bộ dừa, khoai mì để khắc phục trồng 268 cây gỗ Huỷnh. Do đó việc quản lý và xác định ranh giới VQG dựa trên bản đồ mốc và ngoài thực địa là hoàn toàn có căn cứ.

Như vậy diện tích 2.984,2m² mà các bị cáo đã thuê người chặt phá là rừng đặc dụng nằm trong Tiểu khu 81, phân khu phục hồi sinh thái Vườn Quốc gia PQ thuộc ấp 3, xã CC, PQ, KG nên VKS đã truy tố các bị cáo về tội “Hủy hoại rừng” theo điểm d khoản 1 Điều 243 BLHS 2015 là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật. HĐXX có đủ cơ sở để kết luận hành vi của các bị cáo đã cấu thành tội “Hủy hoại rừng” theo điểm d khoản 1 Điều 243 BLHS năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017.

[3]. Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội của các bị cáo:

Về hành vi hủy hoại rừng của các bị cáo đã xâm phạm đến chế độ quản lý rừng của Nhà nước, xâm phạm nghiêm trọng đến môi trường sinh thái, các bị cáo đã trực tiếp và cố ý hủy hoại rừng đặc dụng và diện tích hủy hoại là 2.984,2m². Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm, việc hủy hoại rừng sẽ gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho đời sống xã hội gây xói mòn, sạt lở đất, gây lũ lụt khi có mưa bão, khi chặt phá xong đã đốt cháy và gây thiệt hại 10,34m³ gỗ.

[4]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo Huỳnh Thị Bích P và bị cáo Trần Kiều H thừa nhận thuê người vào chặt phá cây trên đất, các bị cáo làm tường đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì trên đất còn cột mốc 104 và tứ cận ghi trên giấy chứng nhận QSDĐ phù hợp với tứ cận phần đất có nguồn gốc từ cha ruột bị cáo P cho, đây cũng là sự thiếu sót của cơ quan chuyên môn khi cấp đất không kiểm tra lại. Các bị cáo đã khắc phục hậu quả bằng cách trồng lại 268 cây gỗ Huỷnh. Tuy nhiên tính chất và mức độ nghiêm trọng mà hành vi các bị cáo gây ra đến nay thấy không còn nguy hiểm cho xã hội, rừng đã được phủ xanh, tại phiên tòa đại diện VQG đề nghị xem xét

diện tích 1.034m² mà các bị cáo chỉ chặt phát dây leo, đến thời điểm này thì không còn ảnh hưởng đến môi trường sinh thái và cũng không gây thiệt hại gì cho rừng. Các bị cáo từ trước đến nay chưa có tiền án, tiền sự. Bị cáo H là cán bộ nhà nước có nơi làm việc ổn định, bị cáo P có nơi cư trú rõ ràng nên cũng không cần thiết phải cách ly các bị cáo khỏi xã hội. Các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS do đó HĐXX cần áp dụng Điều 36 BLHS để xem xét cho các bị cáo.

[5]. Các vấn đề khác:

- *Về tang vật vụ án:* Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS và điểm a khoản 2 Điều 106 BLTTHS tịch thu tiêu hủy tang vật gồm 01 (một) cây lèm, cán và lưỡi làm bằng sắt, lưỡi dài 0,39m, rộng 0,67m, tổng chiều dài từ cán đến lưỡi là 1,06m và 01 (một) cây búa, lưỡi dài 0,2m, rộng 0,12m, cán dài 0,67m. Tang vật đã được chuyển giao cho cơ quan Thi hành án dân sự huyện PQ theo Quyết định chuyển giao vật chứng số 15/QĐ-VKSPQ-HS ngày 08/3/2013 cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện PQ.

- *Về trách nhiệm dân sự:* Tại phiên tòa đại diện Vườn Quốc gia không yêu cầu vợ chồng bị cáo H phải liên đới bồi thường số tiền khắc phục việc trồng rừng nên HĐXX không xem xét.

[6]. Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các bị cáo, nguyên đơn dân sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

I/. Tuyên bố: Bị cáo Huỳnh Thị Bích P và bị cáo Trần Kiều H phạm tội “Hủy hoại rừng”.

II/. Áp dụng: điểm d khoản 1 Điều 243; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 Bộ luật hình sự.

III/. Xử phạt:

1- Huỳnh Thị Bích P: 01 (một) năm cải tạo không giam giữ. Thời điểm bắt đầu tính thời gian cải tạo không giam giữ là ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục, người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Giao bị cáo về chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân xã CC quản lý, giáo dục.

2- Trần Kiều H: 03 (ba) năm cải tạo không giam giữ. Thời điểm bắt đầu tính thời gian cải tạo không giam giữ là ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục, người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Giao bị cáo về chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân xã CC quản lý, giáo dục.

Do bị cáo P không có nghề nghiệp và không có thu nhập, bị cáo H phải chăm sóc gia đình và con còn đang học nên miễn khấu trừ thu nhập cho các bị cáo.

IV/. Về biện pháp tư pháp:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS và điểm a khoản 2 Điều 106 BLTTHS tịch thu tiêu hủy tang vật gồm 01 (một) cây lèm, cán và lưỡi làm bằng sắt, lưỡi dài 0,39m, rộng 0,67m, tổng chiều dài từ cán đến lưỡi là 1,06m và 01 (một) cây búa, lưỡi dài 0,2m, rộng 0,12m, cán dài 0,67m. Tang vật đã được chuyển giao cho cơ quan Thi hành án dân sự huyện PQ theo Quyết định chuyển giao vật chứng số 15/QĐ-VKSPQ-HS ngày 08/3/2013 cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện PQ.

V/. Án phí: Mỗi bị cáo phải nộp 200.000đồng án phí hình sự sơ thẩm.

VI/. Quyền kháng cáo: Án xử công khai, báo cho các bị cáo, nguyên đơn dân sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKS huyện PQ;
- THA Dân sự;
- TAND tỉnh KG;
- Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang;
- Các bị cáo;
- Ng.đơn dân sự.
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Thị Kim Thoa